TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 250/2022/DS - PT
Ngày: 19/9/2022
V/v "tranh chấp chia tài sản chung, tranh chấp thừa kế tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Hồng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Lương

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Minh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 19 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 236/2022/TLPT-DS ngày 19 tháng 8 năm 2022 về *"Tranh chấp chia tài sản chung, tranh chấp về thừa kế tài sản"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2022/DS – ST ngày 27 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 361/2022/QĐ – PT ngày 30 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn N, sinh năm 1947; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp M 1, xã M2, huyện M, tỉnh B.

- *Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Chị Huỳnh Tr, sinh năm 1979; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp M 1, xã M2, huyện M, tỉnh B. (Văn bản ủy quyền ngày 25/10/2021).

- *Bị đơn:* Anh Huỳnh L, sinh năm 1981; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp M 1, xã M2, huyện M, tỉnh B.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Anh Huỳnh V, sinh năm 1977; (có mặt)

2. Chị Huỳnh Tr, sinh năm 1979; (có mặt)

3. Anh Phạm Th, sinh năm 2005; (có yêu cầu xét xử vắng mặt)

4. Anh Huỳnh Đ, sinh năm 2005; (có yêu cầu xét xử vắng mặt)

5. Chị Nguyễn Y, sinh năm 1989;

Cùng địa chỉ: Ấp M 1, xã M2, huyện M, tỉnh B.

6. Bà H, sinh 1949; (có yêu cầu xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp M 3, xã M4, huyện T, tỉnh B.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Huỳnh L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Huỳnh Tr cùng trình bày:

Nguồn gốc thửa đất tranh chấp 1897, 1898, tờ bản đồ số 3 (nay là thửa 17, 30 tờ bản đồ số 8), tọa lạc tại ấp M 1, xã M2, huyện M, tỉnh B là do vợ chồng ông Huỳnh Văn Ô và bà Nguyễn N nhận chuyển nhượng vào năm 1999, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Huỳnh Văn Ô ngày 20/01/1999.

Năm 2019, ông Ô chết không để lại di chúc định đoạt phần tài sản của ông cho ai. Ông Ô và bà N có ba người con gồm: Huỳnh V, Huỳnh Tr và Huỳnh L.

Trước khi sống cùng bà N thì ông Ô có người vợ trước là bà Nguyễn B1, ông Ô và bà Nguyễn B1 có một người con là Huỳnh B1, do không có liên lạc với bà B1 nên không biết nơi cư trú hiện nay của bà B1.

Hiện trên đất có một căn nhà xây tường do ông Ô và bà N xây dựng năm 2004, một ngôi mộ của ông Ô, dừa do ông Ô và bà N trồng; 01 nhà lá, hồ chứa muối, bếp nấu muối do Huỳnh L cất để làm muối.

Do thửa đất 1897, 1898 và căn nhà xây tường trên đất là tài sản do vợ chồng ông Ô tạo lập nên bà N yêu cầu chia đôi thửa đất 1897, 1898 và căn nhà trên đất cho ông Ô và bà N; yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với phần tài sản ông Ô được chia trong khối tài sản chung của vợ chồng là ½ diện tích đất thửa 1897, 1898 và ½ giá trị căn nhà, chia thành 04 kỷ phần bằng nhau cho bà N, anh Huỳnh V, chị Tr và anh L, không chia cho bà B1 và bà Nguyễn B1; bà N yêu cầu được nhận phần đất có căn nhà bà đang quản lý và nhận hiện vật toàn bộ căn nhà, hoàn giá trị nhà cho anh Huỳnh V, chị Tr và anh L tương đương với phần họ được nhận, nếu được chia đất tại vị trí có tài sản do ông Lâm xây dựng thì bà N không đồng ý bồi hoàn giá trị tài sản cho ông Lâm.

Chị Tr thống nhất với yêu cầu khởi kiện của bà N, đồng ý chia đôi thửa đất 1897, 1898 và căn nhà trên đất cho ông Ô và bà N; chị Tr vẫn giữ nguyên yêu cầu độc lập yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với phần tài sản do ông Ô để lại là ½ diện tích đất thửa 1897, 1898 và ½ giá trị căn nhà trên đất, chia thành 04 kỷ phần bằng nhau cho bà N, anh Huỳnh V, chị Tr và anh L, không chia cho bà B1 và bà Nguyễn B1; chị Tr đồng ý tặng cho bà N phần giá trị căn nhà mà chị Tr được nhận, đồng ý tặng cho nhập chung phần đất mà chị Tr được chia vào phần diện tích được chia của bà N và giao cho bà N được toàn quyền quản lý sử dụng.

Chị Tr thống nhất với kết quả đo đạc, định giá tài sản; đối với chuồng trại và cây trồng trên đất thì không yêu cầu chia, ai được chia đất có chuồng trại và cây trồng thì người đó được sử dụng, nếu cắt chia trúng thì có quyền đặp bỏ chuồng trại và đốn cây trồng.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn anh Huỳnh L trình bày:

Thửa đất 1897, 1898 (nay là thửa 17, 30 tờ bản đồ số 8) có nguồn gốc do cha mẹ là ông Ô và bà N nhận chuyển nhượng vào khoảng năm 1996-1997, sau này được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Ô. Năm 2019 ông Ô chết không để lại di chúc định đoạt tài sản cho ai. Ông Ô và bà N có 03 người con gồm: Anh Huỳnh V, chị Huỳnh Tr và Huỳnh L. Ông Ô có vợ trước là bà Nguyễn B1, ông Ô và bà Nguyễn B1 có một người con là Huỳnh B1, ông Lâm không biết địa chỉ nơi cư trú hiện nay của bà B1.

Trên thửa đất 1897, 1898 có căn nhà cấp bốn được xây dựng khoảng năm 2000 do cha mẹ xây dựng. Sau khi ông Ô mất, bà N quản lý nhà và đất cho đến nay. Trên đất còn có nhà bằng cây lộp lá, hồ chứa muối, bếp nấu muối và vật kiến trúc theo biên bản định giá do trước đây ông Lâm cất để làm muối; có 01 ngôi mộ của ông Ô.

Do thửa đất 1897, 1898 cấp cho hộ gia đình ông Ô vào ngày 20/01/1999, thời điểm này trong hộ có Ô, bà N, Việt, bà Trang và ông Lâm nên ông Lâm yêu cầu chia tài sản chung của hộ gia đình vào thời điểm 20/01/1999, chia đất đều cho các thành viên trong hộ gồm ông Ô, bà N, ông Việt, chị Tr và anh L, đối với căn nhà thì đồng ý giao cho bà N quản lý và hoàn trả giá trị cho anh.

Sau khi chia nhà và đất cho các thành viên trong hộ xong thì phần ông Ô được chia trong tài sản khối tài sản chung sẽ được chia thừa kế theo pháp luật, chia thành 05 kỷ phần bằng nhau cho bà N, anh Huỳnh V, chị Tr và anh L và bà B1. Nếu khi chia đất, ai được chia phần đất có tài sản do anh L xây cất trên đất thì người đó có nghĩa vụ hoàn giá trị tài sản lại cho anh L theo giá mà Hội đồng định giá đã định. Anh L thống nhất với kết quả đo đạc, định giá tài sản; đề nghị được nhận đất tại vị trí có nhà làm muối do ông Lâm xây dựng. Đối với cây trồng và chuồng trại trên đất thì thống nhất với lời trình bày của chị Tr.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Huỳnh V trình bày:

Thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn. Anh Huỳnh V đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà N. Anh Huỳnh V vẫn giữ nguyên cầu độc lập, yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật phần di sản do ông Ô để lại, chia thành 04 kỷ phần bằng nhau cho bà N, ông V, bà Tr và ông L, không chia cho bà Nguyễn B1 và bà B1. Thống nhất với kết quả đo đạc, định giá tài sản, anh đồng ý tặng cho bà N phần giá trị căn nhà mà anh được nhận, đồng ý tặng cho nhập chung phần đất mà anh được chia vào phần diện tích được chia của bà N và giao cho bà N được toàn quyền quản lý sử dụng.

Đối với cây trồng và chuồng trại trên đất thì thống nhất với lời trình bày của chị Tr, không đồng ý bồi hoàn giá trị tài sản cho anh L nếu được chia đất tại vị trí có tài sản do anh L xây dựng.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn B1 trình bày:

Bà và ông Ô chung sống với nhau vào khoảng năm 1966 đến năm 1974, không có đăng ký kết hôn và cũng không có làm thủ tục ly hôn, bà và ông Ô có một người con chung là Huỳnh B1, do mất liên lạc nên không biết địa chỉ nơi cư trú của bà B1. Trong thời gian chung sống, bà và ông Ô không có tài sản chung, bà không đóng góp gì trong việc tại lập thửa đất 1897, 1898 và tài sản trên đất nên nếu có căn cứ xác định thửa đất 1897, 1898 và tài sản trên đất là di sản thừa kế do ông Ô để lại thì bà từ chối nhận di sản, bà Nguyễn B1 đồng ý nhập phần thừa kế của bà vào di sản để phân chia cho các thừa kế còn lại.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Y trình bày:

Bà Thúy không có đóng góp gì trong việc tạo lập các tài sản mà các bên đang tranh chấp nên không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà anh Huỳnh Đ và Phạm Th trình bày:

Anh Huỳnh Đ và anh Th không có đóng góp gì trong việc tạo lập các tài sản mà các bên đang tranh chấp nên không có tranh chấp gì trong vụ án này.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2022/DS – ST ngày 27 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam đã tuyên:

1. Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà Nguyễn N về việc yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng đối với thửa đất 1897, 1898, tờ bản đồ số 3 (nay là thửa 17, 30 tờ bản đồ số 8) và căn nhà chính trên đất, tọa lạc tại ấp M 1, xã M2, huyện M, tỉnh

B; Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của bà Nguyễn N, anh Huỳnh V, chị Huỳnh Tr về việc yêu cầu chia thừa kế đối với di sản của ông Hùynh Văn Ô chết để lại ở ½ diện tích các thửa đất 1897, 1898, tờ bản đồ số 3 (nay là thửa 17, 30 tờ bản đồ số 8) và căn nhà chính trên đất, tọa lạc tại ấp M 1, xã M2, huyện M, tỉnh B. Cụ thể như sau:

+ Bà Nguyễn N được phân chia ½ diện tích các thửa đất 17D + 17B1 +17B + 30 tương ứng với giá trị 1.640.742.000 đồng.

+ Bà Nguyễn N, anh Huỳnh V, chị Huỳnh Tr được phân chia thừa kế đối với di sản của ông Ô mỗi người nhận diện tích đất tương ứng với giá trị 328.148.000 đồng. Ghi nhận chị Tr, anh Huỳnh V tự nguyện tặng cho và nhập chung phần diện tích đất của mình được phân chia vào phần diện tích đất được phân chia của bà Nguyễn N và giao cho bà N toàn quyền quản lý sử dụng, cụ thể gồm các thửa 30 diện tích 70.4m^2; Thửa 17B, diện tích 1242.0m^2 (trong đó có 942.0m^2 loại đất CLN và 300m^2 loại đất ONT); Thửa 17B1 diện tích 2221.9m^2 và tài sản trên đất (có bản vẽ kèm theo)

+ Anh Huỳnh L được phân chia thừa kế và được quyền quản lý sử dụng phần diện tích đất và tài sản trên đất của thửa 17E, diện tích 500.4m^2 tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại ấp M 1, xã M2, huyện M, tỉnh B với giá trị 400.320.000 đồng (có bản vẽ kèm theo) và giá trị căn nhà của ông Ô được phân chia với số tiền 17.119.000 đồng. Cấn trừ giá trị quyền sử dụng đất anh L nhận thừa, phần giá trị quyền sử dụng đất anh L nhận thừa còn lại, chị Tr, bà N, anh Huỳnh V đồng ý tặng cho anh L nên ghi nhận.

+ Đối với kỷ phần của bà Huỳnh B1 được xác định ở thửa 17D diện tích 737.2m^2 với tổng giá trị 304.914.000 đồng và giá trị phần diện tích đất nhận còn thiếu 23.234.000 đồng và kỷ phần của giá trị căn nhà 17.119.000 đồng. Do không xác định được bà B1 hiện đang cư trú ở đâu, nên tạm giao các tài sản nêu trên cho bà N quản lý, khi nào xác định được bà B1 các bên sẽ tự thương lượng trả lại kỷ phần nêu trên hoặc khởi kiện ở vụ kiện khác.

Buộc bà Nguyễn N bồi hoàn giá trị hồ chứa nước làm muối cho anh Huỳnh L với số tiền 61.864.000 (sáu mươi mốt triệu sáu trăm tám mươi bốn ngàn) đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Huỳnh L về việc yêu cầu chia tài sản chung của hộ gia đình ông Huỳnh Văn Ô ở các thửa 1897, 1898, tờ bản đồ số 3 (nay là thửa 17, 30 tờ bản đồ số 8) và căn nhà chính trên đất, tọa lạc tại ấp M 1, xã M2, huyện M, tỉnh B (có bản vẽ kèm theo).

3. Bà N, anh L, chị Tr, anh Huỳnh V, bà B1 được đồng sở hữu khu thổ mộ chung của thân tộc và đường đi chung để vào các thửa đất được phân chia (ký hiệu các thửa 17C diện tích 520.7m^2, 17A diện tích 56.3m^2). Có bản vẽ kèm theo.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 08/6/2022 ông Huỳnh L kháng cáo, đơn kháng cáo có nội dung không đồng ý bản án sơ thẩm, yêu cầu chia tài sản chung của hộ gia đình thành 05 phần cho 05 người bao gồm: bà N, anh Huỳnh V, anh L, chị Tr và bà B1.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh L vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo, yêu cầu chia tài sản chung của hộ gia đình cho 05 thành viên. Nguyên đơn không đồng ý kháng cáo của bị đơn, yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng; về nội dung: kháng cáo của ông Lâm là không có căn cứ nên đề nghị không chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Các bên đương sự đều trình bày thống nhất các thửa đất 1897, 1898, tờ bản đồ số 3 (nay là thửa 17, 30 tờ bản đồ số 8) có nguồn gốc là do vợ chồng ông Huỳnh Văn Ô và bà Nguyễn N nhận chuyển nhượng của người khác vào năm 1999, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Huỳnh Văn Ô ngày 20/01/1999. Hộ ông Ô theo giấy xác nhận đề ngày 08/6/2021 của Đội cảnh sát quản lý hành chính Công an huyện Mỏ Cày Nam thì tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Ô có 05 nhân khẩu là Huỳnh Văn Ô, Nguyễn N, Huỳnh V, Huỳnh Tr, Huỳnh L. Theo công văn số 1463 ngày 07/6/2021 của UBND huyện Mỏ Cày Nam thể hiện, vào năm 1999 UBND cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Ô ở các thửa 1897, 1898, nhưng do tại thời điểm này về thủ tục hồ sơ không có thông tin của các thành viên trong hộ ông Ô, nên UBND không cung cấp dược tại thời điểm năm 1999 hộ ông Ô có bao nhiêu người, gồm những ai và cư trú tại đâu. Mặt khác, các thừa kế của ông Ô đều khẳng định các thửa đất nêu trên từ trước đến nay gia đình không có đưa vào tập đoàn sản xuất, nên không có việc tập đoàn sản xuất khoán lại theo bình quân nhân khẩu. Từ những nhận định trên có đủ cơ sở để kết luận, mặc dù thửa đất 1897, 1898 quá trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1999 ghi hộ ông Ô, nhưng đây được xem là tài sản của vợ chồng ông Ô, bà N. Do đó, kháng cáo của bị

đơn về việc phân chia tài sản chung của hộ gia đình ông Ô là không có căn cứ để chấp nhận. Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị nên không xem xét, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[2] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[3] Kháng cáo không được chấp nhận nhưng nên anh L phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của anh Huỳnh L.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2022/DS – ST ngày 27 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ các Điều 102, 212, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 202, Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà Nguyễn N về việc yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng đối với thửa đất 1897, 1898, tờ bản đồ số 3 (nay là thửa 17, 30 tờ bản đồ số 8) và căn nhà chính trên đất, tọa lạc tại ấp M 1, xã M2, huyện M, tỉnh B; Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của bà Nguyễn N, anh Huỳnh V, chị Huỳnh Tr về việc yêu cầu chia thừa kế đối với di sản của ông Hùynh Văn Ô chết để lại ở ½ diện tích các thửa đất 1897, 1898, tờ bản đồ số 3 (nay là thửa 17, 30 tờ bản đồ số 8) và căn nhà chính trên đất, tọa lạc tại ấp M 1, xã M2 huyện M, tỉnh B. Cụ thể như sau:

+ Bà Nguyễn N được phân chia ½ diện tích các thửa đất 17D + 17B1 +17B + 30 tương ứng với giá trị 1.640.742.000 đồng

+ Bà Nguyễn N, anh Huỳnh V, chị Huỳnh Tr được phân chia thừa kế đối với di sản của ông Ô mỗi người nhận diện tích đất tương ứng với giá trị 328.148.000 đồng. Ghi nhận chị Tr, anh Huỳnh V tự nguyện tặng cho và nhập chung phần diện tích đất của mình được phân chia vào phần diện tích đất được phân chia của bà Nguyễn N và

giao cho bà N toàn quyền quản lý sử dụng, cụ thể gồm các thửa 30 diện tích 70.4m^2; Thửa 17B, diện tích 1242.0m^2 (trong đó có 942.0m^2 loại đất CLN và 300m^2 loại đất ONT); Thửa 17B1 diện tích 2221.9m^2 và tài sản trên đất (có bản vẽ kèm theo)

+ Anh Huỳnh L được phân chia thừa kế và được quyền quản lý sử dụng phần diện tích đất và tài sản trên đất của thửa 17E, diện tích 500.4m^2 tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại ấp M 1, xã M2, huyện M, tỉnh B với giá trị 400.320.000 đồng (có bản vẽ kèm theo) và giá trị căn nhà của ông Ô được phân chia với số tiền 17.119.000 đồng. Cấn trừ giá trị quyền sử dụng đất anh L nhận thừa, phần giá trị quyền sử dụng đất anh L nhận thừa còn lại, chị Tr, bà N, anh Huỳnh V đồng ý tặng cho anh L nên ghi nhận.

+ Đối với kỷ phần của bà Huỳnh B1 được xác định ở thửa 17D diện tích 737.2m^2 với tổng giá trị 304.914.000 đồng và giá trị phần diện tích đất nhận còn thiếu 23.234.000 đồng và kỷ phần của giá trị căn nhà 17.119.000 đồng. Do không xác định được bà B1 hiện đang cư trú ở đâu, nên tạm giao các tài sản nêu trên cho bà N quản lý, khi nào xác định được bà B1 các bên sẽ tự thương lượng trả lại kỷ phần nêu trên hoặc khởi kiện ở vụ kiện khác.

Buộc bà Nguyễn N bồi hoàn giá trị hồ chứa nước làm muối cho anh Huỳnh L với số tiền 61.864.000 (sáu mươi mốt triệu sáu trăm tám mươi bốn ngàn) đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Huỳnh L về việc yêu cầu chia tài sản chung của hộ gia đình ông Huỳnh Văn Ô ở các thửa 1897, 1898, tờ bản đồ số 3 (nay là thửa 17, 30 tờ bản đồ số 8) và căn nhà chính trên đất, tọa lạc tại ấp M 1, xã M2, huyện M, tỉnh B (có bản vẽ kèm theo).

3. Bà N, anh L, chị Tr, anh Huỳnh V, bà B1 được đồng sở hữu khu thổ mộ chung của thân tộc và đường đi chung để vào các thửa đất được phân chia (ký hiệu các thửa 17C diện tích 520.7m^2, 17A diện tích 56.3m^2). Có bản vẽ kèm theo.

4. Về chi phí đo đạc định giá và chi phí tố tụng khác: 5.226.000 đồng. Bà N, anh Huỳnh V, chị Tr, anh L mỗi người chịu một phần bằng nhau với số tiền 1.316.000 đồng. Do bà Nhiễu đã nộp xong, nên anh Huỳnh V, chị Tr, anh L mỗi người có trách nhiệm hoàn lại cho bà Nhiễu số tiền 1.316.000 đồng.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn N do là người cao tuổi, nên được xem xét miễn nộp toàn bộ.

- Anh Huỳnh V, chị Hùynh Tr, anh Huỳnh L mỗi người chịu 16.400.000 đồng. Anh Huỳnh V được khấu trừ tạm ứng án phí 1.600.000 đồng theo biên lai thu số 0007108 ngày 10/6/2021; Chị Tr được khấu trừ tạm ứng án phí 1.600.000 đồng theo biên lai thu số 0007107 ngày 10/6/2021; anh L được khấu trừ tạm ứng án phí 2.000.000 đồng theo biên lai thu số 0005830 ngày 04/5/2022.

6. Án phí dân sự phúc thẩm: Anh Huỳnh L phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0007861 ngày 08/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Mỏ Cày Nam;
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Nam;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thế Hồng